

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3 năm 2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 4, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị

hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 1469/TTr-STNMT ngày 05/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục 06 công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2, Phụ biểu số 03.3 và Phụ biểu số 03.4 của Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất giao thông (DGT) tăng 33,51 ha.
- Đất ở nông thôn (ONT) diện tích 1,31 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất trồng lúa giảm 25,99 ha trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 23,38 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) diện tích 0,71 ha.
- Đất rừng sản xuất (RSX) diện tích 0,32 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 1,57 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) diện tích 1,41 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) diện tích 0,07 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) diện tích 0,05 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) diện tích 0,07 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) diện tích 0,11 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) diện tích 1,24 ha.
- Đất chưa sử dụng (CSD) đưa vào sử dụng diện tích 1,70 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1, Phụ biểu số 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2, Phụ biểu số 04.3 và Phụ biểu số 04.4 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 25,99 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước(LUC) diện tích 23,38 ha (tại thị trấn Nông Công 2,54 ha, xã Thọ Tân 3,87 ha, xã Tân Khang 2,75 ha, xã Trung Chính 1,67 ha, xã Trung Thành 1,89 ha, xã Tế Nông 2,78 ha, xã Tế Lợi 1,08 ha, xã Tế Thắng 2,06 ha, xã Thăng Long 2,03 ha, xã Tượng Sơn 2,71 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) diện tích 0,71 ha (tại xã Thọ Tân 0,71 ha).

- Đất rừng sản xuất (RSX) diện tích 0,32 ha (tại xã Tượng Sơn 0,32 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 1,57 ha (tại thị trấn Nông Công 0,77 ha, xã Tân Thọ 0,22 ha, xã Tân Khang 0,20 ha, xã Tế Lợi 0,38 ha).

- Đất nông nghiệp khác (NKH) diện tích 0,87 ha (tại xã Tân Khang 0,10 ha, xã Tế Lợi 0,77 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) diện tích 0,71 ha (tại xã Tế Lợi 0,30 ha, xã Tượng Sơn 0,41 ha).

- Đất thủy lợi (DTL) diện tích 1,41 ha (tại thị trấn Nông Công 0,62 ha, xã Thọ Tân 0,25 ha, xã Tân Khang 0,33 ha, xã Tế Lợi 0,21 ha).

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) diện tích 0,05 ha (tại xã Trung Thành 0,05 ha).

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) diện tích 0,07 ha (tại xã Tân Thọ).

- Đất ở nông thôn (ONT) diện tích 0,72 ha (tại xã Tân Thọ 0,45 ha, xã Trung Thành 0,12 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) diện tích 0,11 ha (tại xã Tế Nông 0,11 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) diện tích 1,24 ha (tại xã Tân Thọ 0,22 ha, xã Tân Khang 0,15 ha, xã Trung Chính 0,60 ha, xã Tế Nông 0,02 ha, xã Tế Lợi 0,25 ha).

(Chi tiết Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, Phụ biểu số 05.2, Phụ biểu số 05.3 và Phụ biểu số 05.4 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 25,99 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước(LUC) diện tích 23,38 ha (tại thị trấn Nông Công 2,54 ha, xã Thọ Tân 3,87 ha, xã Tân Khang 2,75 ha, xã Trung Chính 1,67 ha, xã Trung Thành 1,89 ha, xã Tế Nông 2,78 ha, xã Tế Lợi 1,08 ha, xã Tế Thắng 2,06 ha, xã Thăng Long 2,03 ha, xã Tượng Sơn 2,71 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) diện tích 0,71 ha (tại xã Thọ Tân 0,71 ha).

- Đất đất rừng sản xuất (RSX) diện tích 0,32 ha (tại xã Tượng Sơn 0,32 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 1,57 ha (tại thị trấn Nông Công 0,77 ha, xã Tân Thọ 0,22 ha, xã Tân Khang 0,20 ha, xã Tế Lợi 0,38 ha).

- Đất nông nghiệp khác (NKH) diện tích 0,87 ha (tại xã Tân Khang 0,10 ha, xã Tế Lợi 0,77 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 kèm theo)

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng vào khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.1, Phụ biểu số 06.2, Phụ biểu số 06.3 và Phụ biểu số 06.4 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh với tổng diện tích 1,70 ha (Tại xã Trung Chính 1,14 ha, xã Trung Thành 0,12 ha, xã Tế Nông 0,20 ha, xã Tế Lợi 0,07 ha, xã Tế Thắng 0,05 ha, xã Tượng Sơn 0,12 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05.1 và Phụ biểu số 05.2 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Nông Công và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Nông Công thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích

sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Nông Cống và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC175.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư, nguồn vốn đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
A	Danh mục công trình dự án đề nghị cho phép thực hiện trong năm 2023.		42,83	7,29	35,54				
I	Dự án đất giao thông		39,70	6,19	33,51				
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 45 đoạn từ thị trấn Nông Cống đi huyện Triệu Sơn (Cầu Nỏ Hên)	Xã Tân Khang	28,53	0,42	4,14	DGT	Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 26/11/2022 của HĐND huyện Nông Cống về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 185/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Nông Cống lập ngày 25/5/2023.	
		Xã Tân Thọ		1,41	6,94	DGT			
		Xã Trung Chính			3,41	DGT			
		Xã Trung Thành			2,18	DGT			
		Xã Tế Thắng			2,11	DGT			
		Xã Tế Lợi		0,01	3,06	DGT			
		Thị trấn Nông Cống		0,92	3,93	DGT			
2	Đường giao thông nối từ núi Văn Trinh đi đường tỉnh 506	Xã Tế Nông	3,33	0,22	3,11	DGT	Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 412/NQ- HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 186/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Nông Cống lập ngày 25/5/2023.	
3	Đường nối cao tốc Bắc Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn.	Xã Tượng Sơn	7,84	3,21	4,63	DGT	Nghị quyết số 144/NQ-HĐND 11/10/2021 của HĐND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyet dự án; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 143/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Nông Cống lập ngày 06/02/2023.	
II	Dự án đất ở tại nông thôn		3,14	1,10	2,03				

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư, nguồn vốn đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu tái định cư tại thôn Tân Vinh, xã Thăng Long, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa 9 (dự án đường Vạn Thiện đi Bến En)	Xã Thăng Long	2,03		2,03	ONT	Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 31/03/2023 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 441 ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 137/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Nông Cống lập ngày 06/02/2023.	
2	Điểm dân cư thôn Đông Hòa, xã Trường Giang, tại mặt bằng QH được phê duyệt tại Quyết định số 3719/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện Nông Cống	Xã Trường Giang	0,11	0,11		ONT	Quyết định số 3719/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Đông Hòa, xã Trường Giang, huyện Nông Cống; Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND huyện Nông Cống về việc thu hồi đất của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Trường Giang để thực hiện dự án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư thôn Đông Hòa, xã Trường Giang.	Thửa đất 238, 286 tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Trường Giang đo vẽ năm 2006	Dự án có diện tích 1,11 ha, đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và tổ chức đấu giá QSD đất được 0,99 ha. UBND huyện Nông Cống đăng ký Kế hoạch sử dụng đất để thực hiện đấu giá đất các lô đất còn lại, diện tích 0,11 ha.
3	Điểm dân cư thôn Thịnh Lạc, xã Tế Nông, tại mặt bằng Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Nông Cống	Xã Tế Nông	0,99	0,99		ONT	Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Thịnh Lạc, xã Tế Nông, huyện Nông Cống; Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 về việc thu hồi đất của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Tế Nông để thực hiện dự án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Thịnh Lạc, xã Tế Nông, huyện Nông Cống.	Thửa đất số 1216, 1217 tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã Tế Nông đo vẽ năm 2005.	Dự án có diện tích 0,99 ha đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và tổ chức đấu giá QSD đất được 0,91 ha. UBND huyện Nông Cống đăng ký Kế hoạch sử dụng đất để thực hiện đấu giá đất các lô đất còn lại, diện tích 0,08 ha.

Phụ biểu số 02.1:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Nông Cống		Xã Tân Thọ		Xã Tân Khang		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Loại đất		28.491,41												
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.569,11	17.539,65	-29,46	573,51	570,20	342,69	336,81	719,78	716,12	455,33	453,66	370,05	368,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.802,49	10.776,50	-25,99	392,39	389,85	234,21	229,26	409,06	405,70	401,39	399,72	280,07	278,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.103,70</i>	<i>10.080,32</i>	<i>-23,38</i>	<i>386,66</i>	<i>384,12</i>	<i>196,51</i>	<i>192,64</i>	<i>357,39</i>	<i>354,64</i>	<i>386,03</i>	<i>384,36</i>	<i>246,15</i>	<i>244,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.664,02	1.663,31	-0,71	0,19	0,19	7,12	6,41	5,27	5,27	10,81	10,81	29,08	29,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.623,45	1.623,45		47,44	47,44	4,21	4,21	25,61	25,61	12,10	12,10	10,14	10,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26	506,26											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.155,88	2.155,56	-0,32	78,80	78,80	83,13	83,13	249,62	249,62			35,77	35,77
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>254,35</i>	<i>254,35</i>				<i>17,58</i>	<i>17,58</i>	<i>236,77</i>	<i>236,77</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	590,91	589,34	-1,57	30,28	29,51	6,33	6,11	13,38	13,18	25,62	25,62	9,99	9,99
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	226,04	225,17	-0,87	24,40	24,40	7,68	7,68	16,83	16,73	5,41	5,41	5,00	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	9.762,65	9.793,81	31,16	572,87	576,18	155,81	161,69	228,14	231,80	316,69	319,50	194,71	196,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,59	19,59		10,87	10,87								
2.2	Đất an ninh	CAN	297,65	297,65		64,09	64,09								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,48	57,48								5,58	5,58		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,80	37,80		7,72	7,72	3,50	3,50	0,03	0,03	4,12	4,12	0,20	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	175,41	175,41		26,56	26,56	13,18	13,18	3,00	3,00	2,92	2,92	0,63	0,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	298,63	297,92	-0,71					8,19	8,19				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Nông Công		Xã Tân Thọ		Xã Tân Khang		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,81	36,81		8,77	8,77								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.325,74	4.357,65	31,91	206,83	210,14	46,43	52,98	98,26	102,07	141,16	144,57	97,63	99,76
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	2.556,56	2.590,07	33,51	132,60	136,53	32,27	39,21	65,02	69,16	94,51	97,92	63,15	65,33
-	Đất thủy lợi	DTL	1.136,17	1.134,76	-1,41	19,61	18,99	8,35	8,10	18,50	18,17	16,07	16,07	17,12	17,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,74	50,67	-0,07	7,06	7,06	0,30	0,23	0,52	0,52	2,49	2,49	0,98	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,85	10,85		2,46	2,46	0,10	0,10	0,17	0,17	1,76	1,76	0,38	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,58	84,58		11,92	11,92	1,32	1,32	1,66	1,66	3,63	3,63	3,34	3,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,17	84,12	-0,05	7,07	7,07	0,43	0,43	2,42	2,42	5,05	5,05	2,78	2,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,81	16,81		0,85	0,85	0,06	0,06	0,18	0,18	0,41	0,41	0,20	0,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	1,04		0,27	0,27	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03	0,03	0,09	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88	7,88										0,43	0,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	6,76		6,03	6,03								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,48	15,48								0,23	0,23	1,93	1,93
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	324,74	324,67	-0,07	16,77	16,77	3,59	3,52	9,72	9,72	15,93	15,93	7,23	7,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41	20,41											
-	Đất chợ	DCH	9,55	9,55		2,19	2,19			0,06	0,06	1,05	1,05		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,49	11,49		3,93	3,93	0,05	0,05			3,52	3,52		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.088,14	3.089,45	1,31			64,56	64,11	88,17	88,17	100,92	100,92	83,02	82,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	202,13	202,13		202,13	202,13								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Nông Công		Xã Tân Thọ		Xã Tân Khang		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	24,57		5,22	5,22	0,93	0,93	0,45	0,45	0,70	0,70	1,16	1,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,97	4,97		2,79	2,79					0,51	0,51		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,25	6,25		0,13	0,13	0,04	0,04	0,24	0,24	2,79	2,79	0,46	0,46
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,78	691,67	-0,11	28,83	28,83	10,97	10,97	13,43	13,43	26,60	26,60	9,95	9,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	483,01	481,77	-1,24	4,97	4,97	16,17	15,95	16,21	16,21	27,89	27,29	1,66	1,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.159,66	1.157,96	-1,70	9,79	9,79	7,65	7,65	127,59	127,59	37,32	36,18	183,64	183,52

Phụ biểu số 02.2:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tế Nông		Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Thăng Long		Xã Tượng Sơn	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
I	Loại đất		28.491,41												
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.569,11	17.539,65	-29,46	736,51	733,73	545,50	543,27	774,09	770,03	1.058,99	1.056,96	1.093,94	1.089,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.802,49	10.776,50	-25,99	583,42	580,64	365,12	364,04	330,89	326,93	744,50	742,47	417,24	413,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.103,70	10.080,32	-23,38	540,63	537,85	359,37	358,29	308,62	305,11	656,77	654,74	360,84	358,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.664,02	1.663,31	-0,71	95,64	95,64	6,73	6,73	6,97	6,97	237,84	237,84	91,09	91,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.623,45	1.623,45		21,45	21,45	16,82	16,82	101,86	101,86	60,92	60,92	18,84	18,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26	506,26										328,17	328,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.155,88	2.155,56	-0,32			128,64	128,64	282,25	282,25	1,73	1,73	216,80	216,48
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	254,35	254,35											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	590,91	589,34	-1,57	22,19	22,19	15,54	15,16	44,57	44,47	13,99	13,99	21,79	21,79
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	226,04	225,17	-0,87	13,81	13,81	12,65	11,88	7,56	7,56				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.762,65	9.793,81	31,16	495,48	498,46	477,23	479,53	213,28	217,39	516,76	518,79	580,23	584,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,59	19,59											
2.2	Đất an ninh	CAN	297,65	297,65				201,75	201,75						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,48	57,48											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,80	37,80		1,00	1,00	1,64	1,64	0,90	0,90	0,75	0,75	0,50	0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	175,41	175,41		5,00	5,00	29,87	29,87	8,68	8,68	14,95	14,95	10,64	10,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	298,63	297,92	-0,71			39,03	38,73	21,01	21,01			139,48	139,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tế Nông		Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Thăng Long		Xã Tượng Sơn	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,81	36,81				0,46	0,46						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.325,74	4.357,65	31,91	190,87	193,98	122,41	125,26	121,31	125,87	215,92	215,92	147,84	152,47
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	2.556,56	2.590,07	33,51	134,61	137,72	78,45	81,51	87,30	92,49	158,69	158,69	102,37	107,00
-	Đất thủy lợi	DTL	1.136,17	1.134,76	-1,41	34,97	34,97	22,91	22,70	17,92	17,29	25,30	25,30	32,33	32,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,74	50,67	-0,07	1,72	1,72	1,78	1,78	1,80	1,80	2,17	2,17	1,73	1,73
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,85	10,85		0,34	0,34	0,31	0,31	0,37	0,37	0,11	0,11	0,04	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,58	84,58		2,87	2,87	2,97	2,97	3,17	3,17	4,72	4,72	2,29	2,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,17	84,12	-0,05	4,69	4,69	1,08	1,08	2,71	2,71	6,57	6,57	2,38	2,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,81	16,81		0,64	0,64	7,64	7,64	0,36	0,36	0,46	0,46	0,03	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	1,04		0,04	0,04	0,03	0,03	0,02	0,02	0,01	0,01	0,04	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88	7,88											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	6,76											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,48	15,48		0,82	0,82					0,27	0,27	0,68	0,68
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	324,74	324,67	-0,07	9,86	9,86	6,91	6,91	7,66	7,66	17,33	17,33	5,70	5,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41	20,41											
-	Đất chợ	DCH	9,55	9,55		0,31	0,31	0,33	0,33			0,29	0,29	0,25	0,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,49	11,49				0,21	0,21			0,48	0,48	0,21	0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.088,14	3.089,45	1,31	198,06	198,06	69,65	69,65	27,64	27,46	225,51	227,54	214,60	214,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	202,13	202,13											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	24,57		1,06	1,06	1,03	1,03	0,74	0,74	0,76	0,76	0,86	0,86

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tế Nông		Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Thăng Long		Xã Tượng Sơn	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,97	4,97											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,25	6,25		0,54	0,54					0,84	0,84	0,23	0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,78	691,67	-0,11	67,77	67,66	4,09	4,09	12,24	12,24	45,07	45,07	27,69	27,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	483,01	481,77	-1,24	31,13	31,11	7,08	6,83	20,75	20,48	12,49	12,49	38,20	38,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05		0,05	0,05								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.159,66	1.157,96	-1,70	14,03	13,83	9,88	9,81	11,45	11,40	10,37	10,37	27,78	27,66

Phụ biểu số 03.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích thu hồi đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Nông Cống		Xã Tân Thọ		Xã Tân Khang		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng. làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia. cấp tỉnh. cấp huyện. cấp xã	DHT	38,14	42,50	4,36	6,48	8,02	0,01	1,81		0,75	6,33	6,33		0,05
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	26,61	26,61		3,78	3,78					4,21	4,21		
-	Đất thủy lợi	DTL	6,07	7,48	1,41	0,96	1,58	0,01	0,26		0,33	1,22	1,22		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25	0,32	0,07				0,07						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	0,17											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,26	3,31	0,05	1,61	1,61					0,04	0,04		0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL													
-	Đất công trình bưu chính. viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải. xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang. nhà tang lễ. nhà hỏa táng	NTD	1,73	1,80	0,07	0,13	0,13		0,07			0,86	0,86		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi. giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,55	12,27	0,72				0,45			0,30	0,30	0,76	0,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,34	1,34		1,34	1,34								

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.1:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Nông Công		Xã Tân Thọ		Xã Tân Khang		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,62	26,62											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,23	7,23		3,24	3,24					0,53	0,53		

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Tế Nông		Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Thắng Long		Xã Tượng Sơn	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 được điều chỉnh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,62	26,62											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,23	7,23		0,17	0,17	0,03	0,03			0,61	0,61	0,14	0,14

Phụ biểu số 05.1:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Trung Chính		Xã Trung Thành		Xã Tế Nông	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,30	9,30							
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,30	9,30							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,15	13,85	1,70	0,02	1,16	1,06	1,18	0,39	0,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,11	1,11							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,37	5,37							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,21	6,91	1,70		1,14	1,06	1,18	0,39	0,59

Phụ biểu số 05.2:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Trượng Sơn	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,30	9,30							
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,30	9,30							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,15	13,85	1,70	0,25	0,32	0,31	0,36	1,37	1,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,11	1,11							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,37	5,37		0,04	0,04			0,98	0,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,21	6,91	1,70	0,21	0,28	0,31	0,36	0,39	0,51

[illegible]